TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 565/2023/DS-PT
Ngày: 21-11-2023
V/v tranh chấp: "Hợp vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Trần Thị Kim Em

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 145/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 790/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1989 (Có mặt);

Địa chỉ: 1, ấp A, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 30/5/2023)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trương Thị Thanh T, Luật sư thuộc Văn phòng L1, đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1970 (có mặt);
2. Ông Trương Tuấn K, sinh năm 1970 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Lê Thị Ngọc D và Trương Tấn K1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng, bà L là chị em cô cậu với bà D, nên bà L có cho vợ chồng ông K1 bà D vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Ngày 11/02/2022 âm lịch (nhằm ngày 13/3/2022 dương lịch) vợ chồng ông K1 bà D vay số tiền 40.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, có lập biên nhận do bà D đại diện viết và ký tên.

Ngày 20/7/2022 vợ chồng ông K1 bà D vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là 03 tháng, có lập biên nhận do bà D đại diện viết và ký tên.

Ngày 03/8/2022 âm lịch (nhằm ngày 29/8/2022 dương lịch) vợ chồng ông K1 bà D vay số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận miệng thời hạn trả là 01 tháng, có lập biên nhận do bà D đại diện viết và ký tên.

Cả 03 lần cho vay tiền thì bà L đều cho vay không lãi suất. Khi vay, bà D nói vay tiền để xoay sở trong gia đình và chữa bệnh cho con do trong lúc dịch bệnh ông K1 không có đi làm, cả nhà không có thu nhập.

Khi vay tiền, ông K1 biết nên ông K1 tự nguyện đưa cho bà L giữ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00315 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Tuấn K ngày 11/8/2011. Do họ hàng tin tưởng nhau nên bà L chỉ yêu cầu một mình bà D ký vào biên nhận.

Quá thời hạn trả nợ, dù bà L nhắc nhở nhiều lần nhưng ông K bà D không trả được khoản tiền nào cho bà L. Nay bà L yêu cầu ông Trương Tuấn K và bà Lê Thị Ngọc D trả số tiền nợ là 140.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/8/2022 đến khi xét xử, tạm tính là đến ngày khởi kiện (01 tháng) là 1.162.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Bà L đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00315 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Tuấn K ngày 11/8/2011 khi ông K và bà D hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D trình bày:

Ngày 11/02/2022 âm lịch bà có vay bà L số tiền 30.000.000 đồng, nhưng bà L yêu cầu bà viết biên nhận với số tiền 40.000.000 đồng với lý do là bà L cần ké vô 10.000.000 đồng để trả tiền hụi cho người khác, lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng. Bà có viết và ký vào biên nhận. Bà đã đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng là Trương Tuấn K cho bà L.

Ngày 20/7/2022 bà L có giao tiền hốt hụi cho bà và yêu cầu bà D viết giấy mượn số tiền 50.000.000 đồng để làm tin cho việc bà D sẽ đóng hụi chết. Bà D

đã viết và ký tên vào biên nhận. Thực tế số tiền này bà D đã dùng để trả tiền nợ cho biên nhận ngày 11/02/2022 âm lịch, nhưng bà L không trả biên nhận lại cho bà. Bà L có trả lại cho bà bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng là Trương Tuấn K.

Ngày 03/8/2022 âm lịch bà tiếp tục vay bà L số tiền 40.000.000 đồng, bà L cộng tiền lãi 10.000.000 đồng thành số tiền 50.000.000 đồng và kêu bà viết biên nhận. Bà D có viết và ký tên vào biên nhận. Bà đã đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng là Trương Tuấn K cho bà L.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền vay bà dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Sau khi bà mất khả năng trả nợ thì ông K mới biết việc bà vay nợ và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Ông K có gọi điện cho bà L và thương lượng chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà L không đồng ý.

Bị đơn ông Trương Tuấn K trình bày:

Ông không biết việc vợ ông là bà Lê Thị Ngọc D vay tiền của của bà L. Khoảng tháng 9/2022, chồng của bà L có nói cho ông biết việc bà D vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho bà L. Ông được biết bà D vay số tiền 40.000.000 đồng, cộng tiền lãi là 10.000.000 đồng, tổng cộng là 50.000.000 đồng. Ông có gặp bà L để thỏa thuận về việc trả số tiền nợ 50.000.000 đồng để bà L trả lại giấy chứng nhận quền sử dụng đất nhưng bà L không đồng ý.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả lại số tiền nợ là 40.000.000 đồng. Bà D nói với ông là vay nợ để đóng tiền học cho con và chi xài trong gia đình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 145/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Điều 35, 39, 92, 147, 220, 227, 228, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm L.

Buộc bà Lê Thị Ngọc D và ông Trương Tuấn K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm L số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi là 9.296.000 đồng, tổng cộng là 149.296.000 đồng *(Một trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng)*. Thời gian thực hiện trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Cẩm L trả lại cho ông Trương Tuấn K và bà Lê Thị Ngọc D một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số vào số cấp giấy chứng nhận CH00315 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Tuấn K ngày 11/8/2011 khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 18/5/2023, bị đơn bà Lê Thị Ngọc D và ông Trương Tuấn K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông K yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà L trả cho ông G chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH00315 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/8/2011.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông K không biết việc vay mượn tiền giữa bà L và bà D. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông K, bà D lén đem thế chấp cho bà L nên yêu cầu bà L trả lại cho ông K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà L khởi kiện ông K và bà D trả số nợ vay 140.000.000 đồng và tiền lãi theo 03 biên nhận đã cung cấp cho Tòa án. Bà D vay tiền của bà L trong thời kỳ hôn nhân để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, do đó ông K phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà D trả tiền nợ vay cho bà L. Ông K cũng có biết bà D vay tiền của bà L nên có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L giữ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K và bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả cho bà L số tiền 40.000.000 đồng của biên nhận ngày 11/02/2022. Đối với biên nhận ngày 20/7/2022 nợ số tiền 50.000.000 đồng bà D cũng không chứng minh được bà chỉ ký làm tin cho việc đóng hụi chết. Do đó, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của

các đương sự, yêu cầu kháng cáo của bị đơn; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K thực hiện đúng quy định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng quy định Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình xem xét đánh giá hợp đồng vay giữa bà Nguyễn Thị Cẩm L và bà Lê Thị Ngọc D, thấy rằng:

Việc vay tiền giữa các bên được thực hiện từ năm 2022, tại thời điểm vay tiền các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện giao kết hợp đồng. Bà D thừa nhận có viết biên nhận nợ của bà L số tiền 140.000.000 đồng theo các biên nhận ngày 11/02/2022; biên nhận ngày 20/7/2022 và biên nhận 03/8/2022 nên có cơ sở xác định bà D có nợ bà L số tiền 140.000.000 đồng.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà D cho rằng bà chỉ còn nợ của bà L số tiền 50.000.000 đồng vốn vì bà đã trả số tiền 40.000.000 đồng của biên nhận ngày 11/02/2022. Biên nhận ngày 20/7/2022 là bà chỉ ký làm tin cho việc đóng hụi chết. Xét lời trình bày của bị đơn không có cơ sở vì bà D không chứng minh được đã trả số tiền nợ của biên nhận ngày 11/02/2022. Đối với biên nhận ngày 20/7/2022 bà D cho rằng ngày 20/7/2022 bà L giao tiền hốt hụi cho bà và yêu cầu bà viết biên nhận mượn 50.000.000 đồng để làm tin cho bà đóng hụi chết, thực tế bà không có nợ số tiền 50.000.000 đồng của biên nhận này. Xét lời trình bày của bị đơn không được đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm L thừa nhận, bà D cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị Ngọc D.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trương Tuấn K, nhận thấy: Ông Trương Tuấn K và bà Lê Thị Ngọc D là vợ chồng, bà D vay tiền mục đích để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*"; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: "*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*". Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K cùng có nghĩa vụ liên đới với bà D trả nợ cho bà L là có căn cứ. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông K về việc yêu cầu bà L trả cho ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa đại diện của nguyên đơn cũng đồng ý trả lại cho ông K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của bà D, ông K là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên bà D và ông K phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K. Giữ y bản án sơ thẩm số 145/2023/DSST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 35, 39, 92, 147, 220, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Cẩm L.

Buộc bà Lê Thị Ngọc D và ông Trương Tuấn K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm L số tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và tiền lãi là 9.296.000 đồng, tổng cộng là 149.296.000 đồng *(Một trăm bốn mươi chín triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn đồng)*.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Cẩm L trả lại cho ông Trương Tuấn K và bà Lê Thị Ngọc D một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00315 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trương Tuấn K ngày 11/8/2011.

3. Việc trả tiền, giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện cùng lúc khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Cẩm L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị Ngọc D và ông Trương Tuấn K chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí 600.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0025976 và biên lai số 0025977 cùng ngày 30/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Bà Lê Thị Ngọc D, ông Trương Tuấn K liên đới phải chịu 7.464.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H lại bà Nguyễn Thị Cẩm L số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 3.530.000 đồng theo biên lai thu số 0025269 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diệp Thúy